

## Phụ lục I

### CÁC MẪU VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| STT | Ký hiệu   | Tên mẫu                                                                       |
|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Mẫu số 01 | Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp                          |
| 2   | Mẫu số 02 | Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp  |
| 3   | Mẫu số 03 | Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp              |
| 4   | Mẫu số 04 | Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                    |
| 5   | Mẫu số 05 | Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                      |
| 6   | Mẫu số 06 | Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp        |
| 7   | Mẫu số 07 | Bảng kê lô hạt giống                                                          |
| 8   | Mẫu số 08 | Bảng kê cây giống trong bình mô                                               |
| 9   | Mẫu số 09 | Bảng kê hom, cành ghép, mắt ghép                                              |
| 10  | Mẫu số 10 | Bảng kê lô cây giống                                                          |
| 11  | Mẫu số 11 | Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp |
| 12  | Mẫu số 12 | Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu               |
| 13  | Mẫu số 13 | Giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp                           |

**Mẫu số 01: Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....  
V/v công nhận giống cây trồng  
lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm ....

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Căn cứ kết quả khảo nghiệm giống (hoặc trồng thử nghiệm giống) cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp, như sau:

|                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên chủ sở hữu giống: (tổ chức, cá nhân)          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Địa chỉ:<br>(kèm số Điện thoại/Fax/E-mail nếu có) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Mã số doanh nghiệp (nếu có):                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tên loài và giống cây trồng lâm nghiệp            | 1. Tên loài cây:<br>- Tên Việt Nam:<br>- Tên khoa học:<br>2. Tên giống:<br>- Giống xuất xứ<br>- Giống lai<br>- Giống gia đình<br>- Dòng vô tính<br>- Giống đột biến                                                                                                                                                                            |
| Lý lịch giống                                     | <input type="checkbox"/> Giống nhập nội<br><input type="checkbox"/> Giống tuyển chọn<br><input type="checkbox"/> Giống lai tạo và công thức lai<br>Cây trội chọn từ:<br><input type="checkbox"/> Rừng tự nhiên<br><input type="checkbox"/> Rừng trồng<br><input type="checkbox"/> Tổ hợp lai nhân tạo<br><input type="checkbox"/> Lai tự nhiên |

|                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tóm tắt quá trình chọn, tạo; khảo nghiệm, trồng thử nghiệm (trong phòng, ngoài thực địa):                                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa điểm</li> <li>- Thời gian</li> <li>- Điều kiện lập địa</li> <li>- Quy mô diện tích</li> <li>- Số lần lặp</li> </ul> |
| Những đặc điểm ưu việt của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận so với giống đang dùng trong sản xuất ở thời điểm đề nghị công nhận: | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh trưởng</li> <li>- Năng suất</li> <li>- Chất lượng</li> <li>- Khả năng chống chịu</li> </ul>                        |

**Nơi nhận:**

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 02: Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ TRỒNG KHẢO NGHIỆM  
HOẶC TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

**II. VẬT LIỆU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP**

1. Vật liệu trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
2. Thời gian trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
3. Địa điểm và điều kiện khí hậu, đất đai nơi trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
  - 3.1. Địa điểm khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
  - 3.2. Điều kiện khí hậu và đất đai khu vực khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
4. Phương pháp nghiên cứu
  - 4.1. Thiết kế khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
  - 4.2. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng trong khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
  - 4.3. Thu thập và xử lý số liệu.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định; giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận).

**IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

- 4.1. Kết luận
- 4.2. Đề nghị

*Nơi nhận:*

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 03. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp****BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-LNKL

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH  
về việc công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp****CỤC TRƯỞNG CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**

*Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;*

*Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của ...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (giống cây trồng lâm nghiệp mới chọn tạo, giống cây trồng lâm nghiệp) do ... nghiên cứu chọn tạo/đề nghị.

- Tên giống cây trồng lâm nghiệp; mã số giống:
- Tác giả giống/ tác giả khảo nghiệm mở rộng/ trồng thử nghiệm:
- Những thông tin cơ bản của khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Điều kiện tự nhiên nơi khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm: đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai:
- Biện pháp kỹ thuật lâm sinh cơ bản áp dụng cho khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Năng suất, chất lượng:
- Vùng áp dụng đối với giống được công nhận:

**Điều 2.** Trách nhiệm thực hiện sau công nhận giống/hủy bỏ công nhận:

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trưởng phòng Phòng Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTR.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA  
NGƯỜI KÝ**

*(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....  
V/v công nhận nguồn giống cây  
trồng lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm ....

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, sau đây:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                     |
| Địa chỉ (kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                     |
| Mã số doanh nghiệp (nếu có):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                     |
| Loài cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1. Tên khoa học<br>2. Tên Việt Nam                                                                                                                  |
| Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | - Tỉnh:... Xã:..<br>- Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác:<br>- Vĩ độ: ... Kinh độ: .....<br>- Độ cao trên mặt nước biển: |
| <p>Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên):</li> <li>Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...):</li> <li>Sơ đồ bố trí cây trồng:</li> <li>Diện tích:</li> <li>Chiều cao trung bình (m):</li> <li>Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m):</li> <li>Đường kính tán cây trung bình (m):</li> <li>Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha):</li> <li>Tình hình ra hoa, kết quả (hạt):</li> <li>Năng suất, chất lượng:</li> <li>Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có):</li> </ol> |                                                                                                                                                     |

Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):

Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:

- ☐ Vườn giống hữu tính
- ☐ Vườn giống vô tính
- ☐ Lâm phần tuyển chọn
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng
- ☐ Rừng giống trồng
- ☐ Cây trội
- ☐ Cây đầu dòng
- ☐ Vườn cây đầu dòng

*Nơi nhận:*

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Mẫu số 05: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**BÁO CÁO**  
**KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

**1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị**

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

**2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

+ Nguồn gốc:

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng:

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu:

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống:

+ Diện tích trồng:

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:

+ Mật độ trồng (cự ly trồng); Mật độ hiện tại:

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt:

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

**3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

*(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).*

**4. Kết luận và đề nghị**

*Nơi nhận:*

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
*(ký, ghi họ tên, đóng dấu)*



**Mẫu số 06. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ  
CHUYÊN NGÀNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

**CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

*Căn cứ.....;*

*Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của ...*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống (*chi tiết loài cây, diện tích, loại nguồn giống, mã số nguồn giống, địa điểm, thời hạn sử dụng, số lượng tối đa vật liệu giống có thể cung cấp trong 12 tháng và chủ nguồn giống*).

**Điều 2.** Trách nhiệm của chủ nguồn giống.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng/Văn phòng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ nguồn giống chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA  
NGƯỜI KÝ**

(*ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu*)

**Mẫu số 07. Bảng kê lô hạt giống**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**  
**(Đối với lô hạt giống)**

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận nguồn giống: .....

Mã số nguồn giống:.....

| Số TT          | Tên loài cây | Khối lượng hạt giống thu hái |                 | Khối lượng hạt giống xuất bán |         |                 | Ghi chú |
|----------------|--------------|------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------|-----------------|---------|
|                |              | Tháng, năm                   | Khối lượng (kg) | Tên khách hàng                | Địa chỉ | Khối lượng (kg) |         |
|                |              |                              |                 |                               |         |                 |         |
|                |              |                              |                 |                               |         |                 |         |
| <b>Tổng số</b> |              |                              |                 |                               |         |                 |         |

....., ngày .... tháng .... năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống  
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,  
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Mẫu số 08. Bảng kê cây giống trong bình mô**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**  
*(Đối với cây giống trong bình mô)*

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận giống: .....

Mã số giống được công nhận:.....

| Số TT   | Tên giống | Số lượng cây trong bình mô sản xuất |          |     | Số lượng cây trong bình mô xuất bán |         |          |     | Ghi chú |
|---------|-----------|-------------------------------------|----------|-----|-------------------------------------|---------|----------|-----|---------|
|         |           | Tháng, năm                          | Số lượng |     | Tên khách hàng                      | Địa chỉ | Số lượng |     |         |
|         |           |                                     | Bình     | Cây |                                     |         | Bình     | Cây |         |
|         |           |                                     |          |     |                                     |         |          |     |         |
|         |           |                                     |          |     |                                     |         |          |     |         |
| Tổng số |           |                                     |          |     |                                     |         |          |     |         |

....., ngày .... tháng .... năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống cây trồng lâm nghiệp**

*(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)*

**Mẫu số 09. Bảng kê hom, cành ghép, mắt ghép**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**  
**(Đối với hom, cành ghép, mắt ghép)**

Tên chủ vật liệu giống:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận nguồn giống: .....

Mã số nguồn giống:.....

| Số TT              | Tên loài cây | Số lượng hom giâm,<br>cành ghép, mắt ghép<br>thu hoạch |          | Số lượng hom, cành ghép, mắt<br>xuất bán |         |          | Ghi<br>chú |
|--------------------|--------------|--------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|---------|----------|------------|
|                    |              | Tháng,<br>năm                                          | Số lượng | Tên khách<br>hàng                        | Địa chỉ | Số lượng |            |
|                    |              |                                                        |          |                                          |         |          |            |
|                    |              |                                                        |          |                                          |         |          |            |
| <b>Tổng<br/>số</b> |              |                                                        |          |                                          |         |          |            |

....., ngày .... tháng .... năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống  
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,  
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Mẫu số 10. Bảng kê lô cây giống**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**  
**(Đối với lô cây giống)**

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận giống hoặc nguồn giống: .....

Mã số giống hoặc nguồn giống được công nhận:.....

| Số TT              | Tên loài cây/<br>tên giống | Số lượng cây giống<br>sản xuất |                   | Số lượng cây giống xuất bán |         |                   | Ghi<br>chú |
|--------------------|----------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------------|---------|-------------------|------------|
|                    |                            | Tháng,<br>năm                  | Số lượng<br>(cây) | Tên khách<br>hàng           | Địa chỉ | Số lượng<br>(cây) |            |
|                    |                            |                                |                   |                             |         |                   |            |
|                    |                            |                                |                   |                             |         |                   |            |
| <b>Tổng<br/>số</b> |                            |                                |                   |                             |         |                   |            |

....., ngày .... tháng .... năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống  
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,  
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm ....

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP  
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi: .....(tên cơ quan có thẩm quyền)

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu: .....
  - Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại, Fax, Email:
  - (Tên tổ chức, cá nhân) ..... đề nghị .....(tên cơ quan có thẩm quyền) cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:
  - 1. Tên loài cây:
    - Tên khoa học:
    - Tên Việt Nam:
  - 2. Số lượng:
    - Hạt giống/lô giống: ..... kg
    - Cây giống/dòng vô tính: ..... số cây/dòng vô tính
  - 3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
  - 4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:
    - ☐ Nghiên cứu
    - ☐ Khảo nghiệm
    - ☐ Sản xuất thử nghiệm
    - ☐ Quà tặng
    - ☐ Hội chợ, triển lãm
    - ☐ Hợp tác quốc tế
    - ☐ Cây cảnh, cây bóng mát
    - ☐ Mục đích khác .....
  - 5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
  - 6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện .....
  - 7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)
    - (Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về .....(tên cơ quan có thẩm quyền)
- Đề nghị .....(tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**Mẫu số 12: Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ....

**LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP  
ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

**1. Thông tin về giống**

- Tên giống: .....
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về): .....
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): .....
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu: .....
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ: ..... Sản phẩm ngoài gỗ: .....
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....): .....
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ .....

**2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống**

**a) Đặc điểm địa lý**

- Kinh độ: .....
- Vĩ độ: .....
- Độ cao so với mực nước biển: .....

**b) Đặc điểm khí hậu**

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

**3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):**

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...): .....
- Thời vụ trồng: .....
- Mật độ, lượng giống /ha: .....
- Sâu bệnh hại chính: .....

**4. Cảnh báo các tác hại**

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có): .....

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng.... năm.....

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**Mẫu số 13: Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp**

.....(tên cơ quan có  
thẩm quyền)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../GPXK-.....

....., ngày ... tháng ... năm 20....

(Số: ...../GPNK-.....)

**GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**  
**GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

*Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....ngày ..... tháng ..... năm .... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....(tên cơ quan có thẩm quyền);*

*Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;*

*Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ..... ngày .... tháng .... năm 20.... của ..... và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.*

*Căn cứ báo cáo về việc xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ..... ngày .... tháng .... năm 20.... của .....*

.....(tên cơ quan có thẩm quyền) đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân .....

Địa chỉ .....

Điện thoại ..... Fax .....

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu ..... để .....

1. Tên thương mại: .....

2. Tên khoa học: .....

3. Số lượng: ..... Khối lượng .....

4. Tên cơ sở sản xuất: .....

5. Địa chỉ nhà sản xuất ..... ĐT..... Fax .....

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu: .....

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu: .....

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu: .....

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu: .....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày: .....

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- .....

- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**Phụ lục II**

**QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ GIỐNG, NGUỒN GIỐNG**



## **CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

---

### **A. MÃ SỐ GIỐNG GIỐNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

Mã số giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận có 4 thành phần:

#### **1. Thành phần thứ nhất:**

Gồm các chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt (ví dụ: Bạch đàn là BĐ; Keo lá tràm là KLT...). Trường hợp là cây lai thì lấy chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt và chữ cái tiếp theo là L (Ví dụ: Keo lai là KL; Bạch đàn lai là BDL).

#### **2. Thành phần thứ hai:**

Gồm 2 chữ cái viết in hoa biểu thị chữ cái đầu của tên địa danh cấp xã, nơi đã trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công giống cây trồng lâm nghiệp.

#### **3. Thành phần thứ ba:**

Gồm 2 chữ số cuối của năm công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.

#### **4. Thành phần thứ tư:**

Gồm 2 chữ số, là số thứ tự của giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

#### **Ví dụ:**

1. Một giống Keo tai tượng đã được khảo nghiệm thành công tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị, được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá và công nhận đầu tiên vào năm 2025 sẽ có mã số như sau:

**KTT.HG.25.01**

2. Một cá thể cây lai giữa Tràm cừ và Tràm lá dài được tạo ra do lai giống nhân tạo giữa hai loài này, được trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công lần đầu tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị và được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá, công nhận vào năm 2025 và theo thứ tự công nhận là thứ 4 sẽ có mã số như sau:

**TL.HG.25.04**

## **B. MÃ SỐ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

### **1. Bảng quy định mã số các tỉnh:**

Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam:

| <b>STT</b> | <b>Tên tỉnh/thành phố</b> | <b>Mã số</b> |
|------------|---------------------------|--------------|
| 1          | Thành phố Hà Nội          | 01           |
| 2          | Tỉnh Cao Bằng             | 04           |
| 3          | Tỉnh Tuyên Quang          | 08           |
| 4          | Tỉnh Điện Biên            | 11           |
| 5          | Tỉnh Lai Châu             | 12           |
| 6          | Tỉnh Sơn La               | 14           |
| 7          | Tỉnh Lào Cai              | 15           |
| 8          | Tỉnh Thái Nguyên          | 19           |
| 9          | Tỉnh Lạng Sơn             | 20           |
| 10         | Tỉnh Quảng Ninh           | 22           |
| 11         | Tỉnh Bắc Ninh             | 24           |
| 12         | Tỉnh Phú Thọ              | 25           |
| 13         | Thành phố Hải Phòng       | 31           |
| 14         | Tỉnh Hưng Yên             | 33           |
| 15         | Tỉnh Ninh Bình            | 37           |
| 16         | Tỉnh Thanh Hóa            | 38           |
| 17         | Tỉnh Nghệ An              | 40           |
| 18         | Tỉnh Hà Tĩnh              | 42           |
| 19         | Tỉnh Quảng Trị            | 44           |
| 20         | Thành phố Huế             | 46           |
| 21         | Thành phố Đà Nẵng         | 48           |
| 22         | Tỉnh Quảng Ngãi           | 51           |
| 23         | Tỉnh Gia Lai              | 52           |
| 24         | Tỉnh Khánh Hòa            | 56           |
| 25         | Tỉnh Đắk Lắk              | 66           |
| 26         | Tỉnh Lâm Đồng             | 68           |
| 27         | Tỉnh Đồng Nai             | 75           |
| 28         | Thành phố Hồ Chí Minh     | 79           |
| 29         | Tỉnh Tây Ninh             | 80           |
| 30         | Tỉnh Đồng Tháp            | 82           |
| 31         | Tỉnh Vĩnh Long            | 86           |
| 32         | Tỉnh An Giang             | 91           |
| 33         | Thành phố Cần Thơ         | 92           |
| 34         | Tỉnh Cà Mau               | 96           |

**2. Bảng quy định mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:**

| <b>TT</b> | <b>Loại hình</b>                       | <b>Mã số</b> |
|-----------|----------------------------------------|--------------|
| 1         | Lâm phần tuyển chọn                    | <b>T</b>     |
| 2         | Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên | <b>N</b>     |
| 3         | Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng    | <b>C</b>     |
| 4         | Cây trội                               | <b>M</b>     |
| 5         | Rừng giống trồng                       | <b>R</b>     |
| 6         | Vườn giống hữu tính                    | <b>H</b>     |
| 7         | Vườn giống vô tính                     | <b>V</b>     |
| 8         | Vườn cây đầu dòng                      | <b>D</b>     |
| 9         | Cây đầu dòng                           | <b>Đ</b>     |

**3. Quy định cách lập mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:**

Mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp trong cả nước được lập theo quy định sau:

**Mã số gồm chữ cái và 4 chữ số**

- Chữ cái biểu thị loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (9 loại hình). Mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được ghi theo khoản 2 mục B phụ lục này.
- 2 số tiếp theo biểu thị mã số tỉnh nơi có nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Mã số của tỉnh được ghi theo khoản 1 mục B phụ lục này.
- 2 chữ số cuối cùng biểu thị số thứ tự nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

**Ví dụ:**

1. Vườn giống vô tính loài cây Sứ tại tỉnh Nghệ An là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 18 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Nghệ An thẩm định, công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

**V.40.18**

2. Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng loài cây Trám trắng tại tỉnh Thanh Hóa là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 5 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thanh Hóa thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

**C.38.05**

3. Vườn cây đầu dòng Keo lai tại Gia Lai là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 2 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Gia Lai tổ chức thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

**D.52.02**

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC LOÀI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| STT | Tên loài       | Tên khoa học                                  |
|-----|----------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Bạch đàn camal | <i>Eucalyptus camaldulensis</i> Dehnh         |
| 2   | Bạch đàn lai   | <i>Eucalyptus</i> hybrid                      |
| 3   | Bạch đàn urô   | <i>Eucalyptus urophylla</i> S.T.Blake         |
| 4   | Keo tai tượng  | <i>Acacia mangium</i> Willd                   |
| 5   | Keo lá tràm    | <i>Acacia auriculiformis</i> A.Cunn. ex Benth |
| 6   | Keo lai        | <i>Acacia</i> hybrid                          |
| 7   | Keo lười liềm  | <i>Acacia crassicarpa</i> A.Cunn. ex Benth    |
| 8   | Mỡ             | <i>Mangletia conifera</i> Dandy               |
| 9   | Bồ đề          | <i>Styrax tonkinensis</i> Piere               |
| 10  | Sa mộc         | <i>Cunninghamia lanceoldta</i> (Lamb.) Hook   |
| 11  | Sao đen        | <i>Hopea odorata</i> Roxb                     |
| 12  | Dầu rái        | <i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb              |
| 13  | Thông mã vĩ    | <i>Pinus massoniana</i> Lamb                  |
| 14  | Thông ba lá    | <i>Pinus kesiya</i> Royle ex Gordon           |
| 15  | Thông nhựa     | <i>Pinus merkusii</i> Junght. et de Vries     |
| 16  | Thông caribê   | <i>Pinus caribaea</i> Morelet                 |
| 17  | Lát hoa        | <i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss             |
| 18  | Lim xanh       | <i>Erythrophloeum fordii</i> Oliv             |
| 19  | Giổi xanh      | <i>Michelia mediocris</i> Dandy               |
| 20  | Vối thuốc      | <i>Schima wallichii</i> Choisy                |
| 21  | Bời lời đỏ     | <i>Litsea glutinosa</i> (Lowr) C.B.Rob        |
| 22  | Trôm           | <i>Sterculia foetida</i> L                    |
| 23  | Quế            | <i>Cinamomum cassia</i> Presl                 |
| 24  | Hồi            | <i>Illicium verum</i> Hook.f                  |
| 25  | Mắc ca         | <i>Macadamia integrifolla</i> Maid. Et Betché |
| 26  | Son tra        | <i>Docynia indica</i> (Wall) Dec              |
| 27  | Trám trắng     | <i>Canarium album</i> (Lour) Raeusch          |
| 28  | Trám đen       | <i>Canarium tramdenum</i> Dai & Ykovl         |
| 29  | Tràm lá dài    | <i>Melaleuca leucadendra</i> L                |
| 30  | Tràm cừ        | <i>Melaleuca cajuputi</i> Powell              |
| 31  | Đước đôi       | <i>Rhizophora apiculata</i> Blume             |
| 32  | Bần chua       | <i>Sonneratia Caseolaris</i> (L.) Engl        |

**Phụ lục IV**  
**CÁC MẪU VỀ TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| <b>Mẫu số</b> | <b>Nội dung</b>                                                                              |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số 01     | Văn bản đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế                                       |
| Mẫu số 02     | Văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế                                      |
| Mẫu số 03     | Đề nghị chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác                           |
| Mẫu số 04     | Văn bản xác nhận bố trí diện tích và kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế                  |
| Mẫu số 05     | Quyết định ban hành kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế                    |
| Mẫu số 06     | Bản cam kết về hỗ trợ trồng rừng sản xuất                                                    |
| Mẫu số 07     | Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất                                                  |
| Mẫu số 08     | Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm .... của Sở Nông nghiệp và Môi trường                |
| Mẫu số 09     | Báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm..... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng |

Mẫu số 01

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH, THÀNH PHỐ ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... /....  
V/v đăng ký tiếp nhận kinh phí  
trồng rừng thay thế

....., ngày ..... tháng .. ... năm.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số ...../2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... rà soát quỹ đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:
  - Trồng rừng đặc dụng.....
  - Trồng rừng phòng hộ.....
  - Trồng rừng sản xuất.....
2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: .... đồng/ha (Quyết định số:..../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm ....).
3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

*(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)*

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ..... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Lưu: ...

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ...**

(Kèm theo Công văn số: ...../... ngày..... tháng .... năm .... của UBND tỉnh, thành phố ....)

[illegible]

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: /.....  
V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền  
trồng rừng thay thế

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.....

Tên chủ đầu tư dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; Quyết định số..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp; Quyết định có liên quan đến chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế;

.... (tên chủ đầu tư dự án) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).... chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế, nội dung như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp liên quan đến nộp tiền trồng rừng thay thế

a) Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: ... ha;

b) Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp: ...ha;

c) Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp.

2. Loại rừng, đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng

a) Loại rừng chuyển mục đích sử dụng

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng): .....

b) Loại đất lâm nghiệp (sau khai thác trắng rừng trồng hoặc chuyển mục đích sử dụng đất có rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng): .....

c) Rừng sản xuất là rừng trồng theo khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp:....

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

**II. ĐỀ XUẤT VÀ CAM KẾT**

.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2)....xem xét, quyết định đề...(1)... được nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.



..... (1).... cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ....(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ..... (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..(1)... kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, quyết định./.

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- ....(1).... Tên chủ đầu tư dự án;
- .....(2)..... UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....

**UBND TỈNH, THÀNH PHỐ**

**Mẫu số 03**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận việc bố trí thực  
hiện trồng rừng tại địa phương khác

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp (cụ thể tên văn bản); Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác, cụ thể như sau:

1. Thông tin dự án phải trồng rừng thay thế:
  - Tên dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
  - Diện tích rừng, đất lâm nghiệp thuộc trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp:
  - Loại rừng chuyển đổi:
  - Diện tích rừng phải trồng rừng thay thế:
2. Kết quả rà soát và lý do đề xuất bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác:
  - 2.1. Kết quả rà soát:
    - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng/ diện tích có rừng:
    - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ/ diện tích có rừng:
    - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất/ diện tích có rừng:
    - Quỹ đất có thể trồng rừng thay thế theo các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này.
    - Quỹ đất có thể thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.
  - 2.2. Lý do địa phương không bố trí quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.
  - 2.3. Số tiền thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế
    - a) Đối với đề nghị nộp tiền các dự án mới đề xuất nộp tiền (đề nghị chuyển ngay địa phương khác trồng rừng thay thế).
      - Diện tích phải trồng: .....ha;
      - Số tiền chủ dự án đã nộp (theo đơn giá của địa phương): ..... đồng;
    - b) Số tiền chưa có kế hoạch sử dụng (đối với địa phương đề xuất đối với số tiền chưa có kế hoạch sử dụng)
      - Số tiền: .... đồng;

- Diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế: .....ha;
- Diện tích đã trồng: .....ha;
- Diện tích còn lại phải trồng: .... ha;
- Lý do chưa sử dụng kinh phí trong thời hạn 12 tháng kể từ khi chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế (nêu rõ Quyết định ban hành kế hoạch trồng rừng, lý do chưa tổ chức triển khai, trách nhiệm các đơn vị); đề xuất giải pháp đảm bảo thực hiện đủ diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế (nếu có).

### 3. Đề xuất kiến nghị.

Do trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác. UBND tỉnh/thành phố ..... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

...(1)... kính đề nghị Quý Bộ xem xét, quyết định./.

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

### **Nơi nhận:**

- ....(1).... Tên chủ đầu tư dự án;
- .....(2)..... UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH, THÀNH PHỐ ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../....  
V/v xác nhận bố trí diện tích và  
kinh phí trồng rừng thay thế

....., ngày ..... tháng .. ... năm.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số ...../2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Công văn số..... ngày...../..../202... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh; tỉnh.... xác nhận bố trí diện tích và kinh phí trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng: .....ha;
- Trồng rừng phòng hộ: .....ha;
- Trồng rừng sản xuất: .....ha.

2. Địa điểm trồng rừng thay thế

Cụ thể địa điểm bố trí trồng rừng tại chủ rừng, địa phương trên địa bàn.

2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: .... đồng/ha (Quyết định số:..../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm ....).

3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .... cam kết về tính chính xác của các thông tin bố trí về diện tích, địa điểm trồng rừng thay thế và tổ chức thực hiện trồng rừng từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận./.

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Lưu: ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế  
từ nguồn tiền trồng rừng thay thế**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH .....**

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số.....;*

*Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

.....

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế từ nguồn tiền trồng rừng thay thế, cụ thể như sau:

**1. Diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:** ... (căn cứ diện tích, số tiền các chủ đầu tư dự án nộp tiền,...).

### **2. Kế hoạch và đơn vị thực hiện**

#### **2.1. Thực hiện trồng rừng**

a) Diện tích trồng:

b) Địa điểm:

c) Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

d) Thời gian và tiến độ thực hiện: xác định cụ thể thời gian, tiến độ tổ chức trồng rừng trong thời vụ trồng rừng kế tiếp, đảm bảo không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kế hoạch.

đ) Đơn vị thực hiện: Tên các đơn vị

...

## 2.2. Thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất

Các nội dung như khoản 2.1

## 2.3. Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung

Các nội dung như khoản 2.1

2.4. Thực hiện các biện pháp lâm sinh khác (trường hợp đã đảm bảo theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này)

Các nội dung như khoản 2.1

### 3. Dự kiến kinh phí thực hiện:

- Dự kiến kinh phí thực hiện theo tiến độ; giao cho các chủ đầu tư dự án/đơn vị thực hiện.

- Nguồn vốn thực hiện:

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm về tham mưu tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện,.....

2. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh: cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm về quản lý, thanh toán, tạm ứng kinh phí trồng rừng thay thế; đôn đốc, kiểm tra, giám sát,.....

3. Các đơn vị được giao: cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm trong tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt thiết kế dự toán; tổng hợp danh sách, kinh phí hỗ trợ (đối với hỗ trợ trồng rừng); tổ chức thực hiện trồng rừng trong thời vụ trồng rừng kế tiếp, đảm bảo không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kế hoạch; quản lý sử dụng, kinh phí theo quy định; trách nhiệm nghiệm thu; quản lý, bàn giao rừng trồng thành rừng (nếu có); tổng hợp báo cáo kết quả,...;

4. Các đơn vị có liên quan

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; .....; Giám đốc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh...; Thủ trưởng các đơn vị được giao...và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

-

[illegible]

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày .... tháng ..... năm ...*

**BẢN CAM KẾT**  
**Về hỗ trợ trồng rừng sản xuất**

Kính gửi: .....

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên tôi là:.....

Ngày tháng năm sinh: ..... Giới tính:.....

Quê quán.....Dân tộc:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số CCCD:..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp:.....

Điện thoại liên hệ: .....

**II. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

**1. Diện tích, loài cây và vị trí trồng rừng**

- Diện tích:.....ha; loài cây:.....

- Vị trí: Tiểu khu....., Khoảnh....., Lô.....

**2. Cam kết**

Tôi cam kết trồng rừng gỗ lớn và thực hiện khai thác gỗ rừng khi đáp ứng tiêu chí rừng gỗ lớn trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất được giao.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người làm cam kết**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT**  
**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC .....**

| STT | Tên hộ gia đình, cá nhân | Thôn, bản | Dân tộc | Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha) |          |        |    | Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng) |           |                |                |                |                  | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-----------|---------|----------------------------------|----------|--------|----|------------------------------|-----------|----------------|----------------|----------------|------------------|---------|
|     |                          |           |         | Diện tích (ha)                   | Vị trí   |        |    | Tổng                         | Năm trồng | Chăm sóc năm 1 | Chăm sóc năm 2 | Chăm sóc năm 3 | Chăm sóc năm ... |         |
|     |                          |           |         |                                  | Tiểu khu | Khoảnh | Lô |                              |           |                |                |                |                  |         |
| 1   | 2                        | 3         | 4       | 5                                | 6        | 7      | 8  | 9                            | 10        | 11             | 12             | 13             | 14               |         |
|     | Tổng cộng                |           |         |                                  |          |        |    |                              |           |                |                |                |                  |         |
| 1   | Xã....                   |           |         |                                  |          |        |    |                              |           |                |                |                |                  |         |
|     | Nguyễn Văn A             |           |         |                                  |          |        |    |                              |           |                |                |                |                  |         |
|     | .....                    |           |         |                                  |          |        |    |                              |           |                |                |                |                  |         |
| 2   | Xã....                   |           |         |                                  |          |        |    |                              |           |                |                |                |                  |         |
|     | .....                    |           |         |                                  |          |        |    |                              |           |                |                |                |                  |         |

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm 20....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(ký, ghi rõ họ và tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....**

Kính gửi:.....

Thực hiện kế hoạch năm....;

Thực hiện Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh..... báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm...., như sau:

### **1. Tổ chức triển khai các quy định về trồng rừng thay thế trên địa bàn**

- Ban hành và tham mưu ban hành các văn bản có liên quan đến trồng rừng thay thế;

- Chỉ đạo, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, chỉ đạo của nhà nước về trồng rừng thay thế.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế.

### **2. Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế**

a) Tổng số dự án phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế là.... dự án, với tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp là... ha, Trong đó:

- Diện tích rừng

+ Rừng trồng..... ha;

+ Rừng tự nhiên:.... ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp: .... ha;

b) Tổng số tiền trồng rừng thay thế phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... triệu đồng, trong đó:

- Tổng số tiền phải nộp tiền:.... đồng;

- Tổng số tiền đã nộp: ... đồng; đạt ...%;

- Tổng số tiền còn lại phải nộp:..... đồng.

c) Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế

Báo cáo kết quả phê duyệt kế hoạch và giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế;

Kết quả cụ thể:

- Kết quả thực hiện trồng rừng;

- Kết quả thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

- Kết quả thực hiện các biện pháp lâm sinh.

(Cụ thể hóa theo các bảng biểu danh mục các dự án, diện tích, số tiền nộp, đã nộp, còn lại phải nộp, số tiền trồng rừng thay thế).

### **3. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế:**

- Tổng số tiền đã giải ngân cho các dự án trồng rừng thay thế là..... triệu đồng, trong đó:

- + Trồng rừng đặc dụng.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %;
- + Trồng rừng phòng hộ.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %;
- + Trồng rừng sản xuất.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %;
- + Chuyên về địa phương khác thực hiện trồng rừng thay thế:..... triệu đồng, tương ứng với.... ha rừng trồng thay thế.

- Tổng số tiền còn phải giải ngân để thực hiện công tác quyết toán dự án trồng rừng thay thế và chăm sóc rừng trồng thay thế đã trồng là:.... triệu đồng.

- Tổng số tiền chưa chi là... triệu đồng.

### **4. Tồn tại, hạn chế:**

### **5. Nguyên nhân:**

- Nguyên nhân chủ quan
- Nguyên nhân khách quan

### **6. Kiến nghị, đề xuất:**

**Nơi nhận:**

...;  
...

Lưu...

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....**

Kính gửi:.....

Thực hiện Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng...(1)... báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm.... như sau:

**1. Kết quả thu tiền trồng rừng thay thế**

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Các chủ đầu tư dự án nộp:..... tỷ đồng (chi tiết từng chủ đầu tư dự án nộp)

+ Địa phương khác chuyển về:.....tỷ đồng.

- Lũy kế số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng.

**2. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế.**

- Tổng số tiền Quỹ giải ngân trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động chăm sóc rừng từ năm thứ 2 trở đi:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

- Tổng số tiền Quỹ đã giải ngân từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

- Số tiền Quỹ còn phải giải ngân trong các năm tiếp theo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

**3. Tồn tại, hạn chế:****4. Nguyên nhân:****5. Kiến nghị, đề xuất:***Nơi nhận:***GIÁM ĐỐC***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

...;

...

Lưu...

**Phụ lục V****CÁC MẪU VỀ MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| <b>STT</b> | <b>Ký hiệu</b> | <b>Tên mẫu</b>                                                                                                                                         |
|------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Mẫu số 01      | Mã số rừng sản xuất là rừng trồng                                                                                                                      |
| 2          | Mẫu số 02      | Đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng ( <i>áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức</i> )                                                           |
| 3          | Mẫu số 03      | Đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng ( <i>áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác</i> ) |
| 4          | Mẫu số 04      | Giấy ủy quyền làm thủ tục cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng                                                                                        |
| 5          | Mẫu số 05      | Đề nghị cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng                                                                                                      |

**Mẫu 01. Mã số rừng rừng sản xuất là rừng trồng**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI  
TRƯỜNG TỈNH .....  
**CHI CỤC KIỂM LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CCKL-....., ngày tháng năm

**MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM/ LÃNH ĐẠO CƠ  
QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ LÂM NGHIỆP**  
**Tỉnh ..... cấp mã số**

**I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG**

- Tên chủ rừng (tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác):.....

.....

- Số đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ... Ngày cấp .... (đối với chủ rừng là tổ chức)

- Địa chỉ: .....

- Số điện thoại: .....

- Email:.....

**II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ**

1. Mã số<sup>1</sup>

2. Diện tích rừng cấp mã:.....(ha), chi tiết tại Phụ lục kèm theo

**Nơi nhận:**

- Chủ rừng (thực hiện);
- UBND xã....
- Phòng .....
- Kiểm lâm ..... (theo dõi);
- Lưu VT.

**CHI CỤC TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**Nguyễn Văn A**

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Kết cấu mã số rừng trồng sản xuất: FAC.84.AA.CCCCC.YYYY-XXXXX, trong đó: FAC: viết tắt từ cụm từ Forest Area Code (Mã số vùng trồng); 84: mã quốc gia Việt Nam; AA: mã đơn vị hành chính cấp tỉnh; CCCCC: mã số đơn vị hành chính cấp xã; YYYY: năm cấp mã số; XXXXX: số thứ tự cấp mã số trong tỉnh. Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

**Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ***(Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)*

| TT | Xã | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Diện tích (ha) | Phương thức trồng | Loài cây trồng | Năm trồng | Toạ độ địa lý lô rừng <sup>(2)</sup> |       |
|----|----|----------|--------|----|----------------|-------------------|----------------|-----------|--------------------------------------|-------|
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           | Kinh độ                              | Vĩ độ |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |

*Ghi chú:*

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

## Biểu 02. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ

*(Áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác)*

| TT | Họ và tên chủ rừng | Địa chỉ chủ rừng | Số CCCD, ngày cấp | Xã | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Hồ sơ sử dụng đất <sup>(1)</sup> | Diện tích (ha) | Loài cây | Năm trồng | Toạ độ địa lý lô rừng <sup>(2)</sup> |       |
|----|--------------------|------------------|-------------------|----|----------|--------|----|----------------------------------|----------------|----------|-----------|--------------------------------------|-------|
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           | Kinh độ                              | Vĩ độ |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |

### **Ghi chú:**

(1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha.



**Mẫu 02. Đề nghị cấp mã số (áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

**I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG**

- Tên chủ rừng/người đại diện:.....
- Số điện thoại: ..... Email (nếu có): .....
- Số đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ... Ngày cấp ....

**II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ**

Thông tin chi tiết diện tích rừng xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

**III. TÀI LIỆU GỬI KÈM****1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng**

|                                                                                                                               |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):                                                                           |  |
| Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).                                                                                         |  |
| Bản sao Hợp đồng giao /thuê đất (nếu có)                                                                                      |  |
| Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |  |

|                                                                                                   |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>2. Bản sao giấy đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập của tổ chức,.</b> |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương..... cấp mã số cho diện tích rừng nêu trên.

Chủ rừng cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

....., ngày ... tháng ..... năm 202...

**CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ**

| TT | Xã | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Diện tích (ha) | Phương thức trồng | Loài cây trồng | Năm trồng | Toạ độ địa lý lô rừng <sup>(1)</sup> |       |
|----|----|----------|--------|----|----------------|-------------------|----------------|-----------|--------------------------------------|-------|
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           | Kinh độ                              | Vĩ độ |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |
|    |    |          |        |    |                |                   |                |           |                                      |       |

**Ghi chú:**

(1) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (plygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

**Mẫu 03. Đơn đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng (áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

**I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG**

- Tên chủ rừng/người đại diện:.....
- Số CCCD: ..... Ngày cấp: .....
- Số điện thoại: ..... Email (nếu có): .....

**II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ**

Thông tin chi tiết diện tích xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

**III. TÀI LIỆU GỬI KÈM**

**1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng**

|                                                                                                                                            |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):                                                                                        |  |
| Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).                                                                                                      |  |
| Bản sao Hợp đồng giao/thuê đất (nếu có)                                                                                                    |  |
| Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, giấy cam kết có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có). |  |
| <b>2. Bản chính Giấy uỷ quyền của chủ rừng cho trưởng nhóm đề nghị cấp mã số (nếu có)</b>                                                  |  |

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương..... cấp mã số rừng trồng sản xuất cho diện tích rừng nêu trên.

Tôi xin cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số rừng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

....., ngày ... tháng ..... năm 202...  
**CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ**

| TT | Họ và tên chủ rừng | Địa chỉ chủ rừng | Số CCCD, ngày cấp | Xã | Tiểu khu | Khoảnh | lô | Hồ sơ sử dụng đất <sup>(1)</sup> | Diện tích (ha) | Loài cây | Năm trồng | Toạ độ địa lý lô rừng <sup>(2)</sup> |       |
|----|--------------------|------------------|-------------------|----|----------|--------|----|----------------------------------|----------------|----------|-----------|--------------------------------------|-------|
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           | Kinh độ                              | Vĩ độ |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |
|    |                    |                  |                   |    |          |        |    |                                  |                |          |           |                                      |       |

**Ghi chú:**

(1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 04 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (plygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha.

**Mẫu 04. Giấy ủy quyền làm thủ tục cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY ỦY QUYỀN**

*(V/v: Ủy quyền làm thủ tục đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng)*

Kính gửi: .....

**I. BÊN ỦY QUYỀN**

Họ và tên: .....

Chức vụ (nếu có): .....

Số CCCD: ..... cấp ngày ...../.../..... tại .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Là chủ rừng của lô rừng sản xuất là rừng trồng tại:.....

**II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

Họ và tên: .....

Chức vụ (nếu có): .....

Số CCCD: ..... cấp ngày ...../.../..... tại .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

**III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN**

Bên ủy quyền đồng ý ủy quyền cho bên được ủy quyền thay mặt thực hiện các công việc sau:

1. Chuẩn bị, ký và nộp hồ sơ xin cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

2. Tiếp nhận, bổ sung, giải trình, nhận kết quả hồ sơ và thực hiện các thủ tục hành chính liên quan;

3. Ký các giấy tờ, biểu mẫu trong phạm vi hồ sơ xin cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng.

**IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN**

Từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....

(Sau thời hạn này, giấy ủy quyền hết hiệu lực).

**V. CAM KẾT**

Hai bên cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền và kết quả thực hiện.

Mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

Giấy ủy quyền làm tại ....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÊN ỦY QUYỀN**

**BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

**(Ký, ghi rõ họ tên)**

**(Ký, ghi rõ họ tên)**

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

(Xác nhận chữ ký của bên ủy quyền theo quy định)

UBND xã/phường .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

**Mẫu 05. Đề nghị cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

Kính gửi: .....

**1. Thông tin chủ rừng:**

- Tên chủ rừng/người đại diện: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh (đối với chủ rừng là tổ chức): .....  
cấp ngày...../.../..... tại .....
- Số CCCD (đối với chủ rừng là cá nhân):.....cấp  
ngày...../.../.....tại .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Email (nếu có): .....

**2. Thông tin về mã số:**

- Mã số rừng trồng đã được cấp: .....
- Ngày, tháng, năm cấp: .....
- Diện tích rừng trồng: ..... ha
- Loài cây trồng: .....

**3. Cam kết:**

Tôi cam kết những thông tin kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp lại (hoặc cấp thay thế) mã số rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**CHỦ RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

## Phụ lục VI

### ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

#### Phần I

#### THUYẾT MINH CHUNG

##### 1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

##### 2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{\text{ngày}} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{\text{ngày}}$ : chi phí cho 01 ngày công lao động;
- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;
- $K_1$ : hệ số lương cấp bậc theo quy định;
- $K_2$ : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;
- $K_3$ : hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong kiểm kê rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực,  $K_3$  được xác định như sau:
  - +  $K_3 = 1,0$ : áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;
  - +  $K_3 = 1,2$ : áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;
  - +  $K_3 = 1,4$ : áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;
- $K_4$ : mức lao động kỹ thuật ngừng việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ( $K_4 = 1,25$  nếu là công thực địa;  $K_4 = 1,0$  nếu là công nội nghiệp).



### 3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) kiểm kê rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4 + VAT$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ kiểm kê rừng;

T<sub>1</sub>: chi phí điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng;

T<sub>2</sub>: chi phí kiểm kê rừng;

T<sub>3</sub>: chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng;

T<sub>4</sub>: chi phí quản lý của chủ đầu tư;

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện điều tra rừng phục vụ kiểm kê rừng (T<sub>1</sub>) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

b) Chi phí kiểm kê rừng (T<sub>2</sub>)

$$T_2 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P<sub>1</sub>: chi phí công tác chuẩn bị;

- P<sub>2</sub>: chi phí công tác thực địa;

- P<sub>3</sub>: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa:  $P_3 = P_2 * 7\%$ ;

- P<sub>4</sub>: chi phí công tác nội nghiệp;

- P<sub>5</sub>: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp:  $P_5 = P_4 * 15\%$ ;

- P<sub>6</sub>: chi phí phục vụ:  $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6,7\%$ ;

- P<sub>7</sub>: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện:<sup>1</sup>

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P<sub>8</sub>: chi phí máy móc, thiết bị kiểm kê rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P<sub>9</sub>: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P<sub>10</sub>: các chi phí khác (nếu có)<sup>2</sup>;

- P<sub>11</sub>: thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5,5\%$$

<sup>1</sup> Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

<sup>2</sup> Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện kiểm kê rừng.

c) Chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng ( $T_3$ ): thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

d) Chi phí quản lý của chủ đầu tư ( $T_4$ ): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện.

$$T_4 \leq (T_1 + T_2 + T_3) * 7\%$$

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành

#### **4. Các từ viết tắt**

GPS: Thiết bị định vị toàn cầu;

OTC: Ô tiêu chuẩn.

## **Phần II**

### **NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG**

#### **Mục I**

#### **NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

##### **A. ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG**

Nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

##### **B. KIỂM KÊ RỪNG**

##### **I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ**

1. Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng: thu thập thông tin, tài liệu liên quan; xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng: lập kế hoạch kiểm kê rừng cấp tỉnh, cấp xã, chủ rừng nhóm II.

3. Tiếp nhận kết quả điều tra rừng và thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan: tiếp nhận kết quả điều tra rừng từ đơn vị thực hiện điều tra rừng; thu thập và cập nhật bổ sung các loại tài liệu và bản đồ có thay đổi nhưng chưa cập nhật trong điều tra rừng;

4. Xây dựng bản đồ và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng:

- Xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng: Chồng xếp, biên tập bản đồ hiện trạng rừng phục vụ kiểm kê rừng: các lớp thông tin về rừng theo mục đích sử dụng, chủ rừng, hiện trạng rừng lên nền ảnh viễn thám cho từng xã, chủ rừng. Biên tập bản đồ trên nền ảnh viễn thám; gộp, ghép, tiếp biên các lô trạng thái rừng để xác định các lô kiểm kê rừng theo chủ rừng nhóm I, chủ rừng nhóm II;

- Xây dựng tài liệu phục vụ kiểm kê rừng: Chuẩn bị các phiếu, biểu kiểm kê rừng trên cơ sở thông tin thuộc tính các lô rừng của bản đồ phục vụ kiểm kê rừng;

- Bàn giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng: in ấn, bàn giao bản đồ, tài liệu cho các đối tượng để thực hiện kiểm kê rừng.

5. Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị): tập huấn kỹ thuật kiểm kê rừng cho cấp tỉnh, cấp xã và chủ rừng nhóm II.

## **II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA**

6. Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): hội nghị triển khai kiểm kê rừng, tuyên truyền phổ biến chủ trương và triển khai kế hoạch thực hiện kiểm kê rừng.

7. Tổ chức họp thôn, bản (họp thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự đối với chủ rừng nhóm I; họp các thành viên liên quan đối với chủ rừng nhóm II): thông tin về công tác kiểm kê rừng, kế hoạch triển khai, nội dung công việc cần thực hiện.

8. Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng: rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng trên bản đồ đã tiếp nhận từ kết quả điều tra rừng; xác định những phát sinh khác với các quyết định giao cho chủ rừng, hiệu chỉnh lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những lô có sai số trữ lượng chưa thống nhất được với chủ rừng.

9. Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý.

10. Kiểm kê ngoài thực địa:

10.1. Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS: xác định, hiệu chỉnh ranh giới các lô có sai khác về trạng thái đã đánh dấu, hiệu chỉnh ở bước kê trên lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những thông tin cần thiết điền vào phiếu, biểu kiểm kê rừng trong trường hợp không xác định được ở trong phòng;

10.2. Kiểm kê trữ lượng rừng trồng có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán ô đo đếm;

10.3. Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán số liệu trong ô đo đếm.

11. Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng ngoài thực địa.

## **III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP**

12. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng:

12.1. Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh:

- Hoàn chỉnh tính toán trữ lượng của các lô trạng thái rừng;

- Hoàn chỉnh phiếu hoặc biểu kiểm kê rừng: kiểm tra, đối chiếu bản đồ kiểm

kê đã hoàn thiện và những thông tin kiểm chứng trên thực địa để hoàn thành phiếu hoặc biểu kiểm kê cho từng lô kiểm kê.

12.2. Phân chia và đánh lại số hiệu lô theo kết quả kiểm kê ở thực địa.

13. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê: tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê rừng.

14. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II (đối với cấp xã tổng hợp theo chủ rừng nhóm I và phần diện tích của chủ rừng nhóm II nằm trong phạm vi xã từ các phiếu, biểu kiểm kê rừng):

14.1. Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu của chủ rừng theo cấp xã; cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; số hóa bổ sung, biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh;

14.2. Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: tổng hợp diện tích rừng và diện tích quy hoạch lâm nghiệp, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo hệ thống mẫu biểu.

15. Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh:

15.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp xã và chủ rừng nhóm II:

15.1.1. Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng: kiểm tra kết quả kiểm kê rừng của các xã theo đúng khuôn dạng của dữ liệu, tính đầy đủ của dữ liệu;

15.1.2. Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh;

15.1.3. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh;

15.1.4. Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh.

15.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh: viết báo cáo kết quả kiểm kê rừng, trong đó phân tích, đánh giá kết quả kiểm kê, so sánh kết quả giữa các kỳ kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

16. Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc:

16.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh:

16.1.1. Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh;

16.1.2. Xử lý số liệu kiểm kê cấp tỉnh;

16.1.3. Tổng hợp bản đồ cấp vùng, toàn quốc;

16.1.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng, toàn quốc;

16.1.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê cấp vùng, toàn quốc.

16.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc.

17. Lập hồ sơ quản lý rừng:

17.1. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I: hệ thống biểu và sơ đồ vị trí

thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;

17.2. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm II: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II;

17.3. Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã, tỉnh.

18. Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tổ chức hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh, vùng, toàn quốc.

**Mục II**  
**BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG**

| TT       | Tên công việc                                                                                   | Đơn vị tính          | Định mức (công) | Hệ số lương <sup>4</sup> |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>A</b> | <b>ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG (thực hiện theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT)</b>                 |                      |                 |                          |
| <b>B</b> | <b>KIỂM KÊ RỪNG</b>                                                                             |                      |                 |                          |
| <b>I</b> | <b>CÔNG TÁC CHUẨN BỊ</b>                                                                        |                      |                 |                          |
| 1        | Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng                             | Nhiệm vụ             | 20              | 4,65-5,76                |
| 2        | Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng                                                                  |                      |                 |                          |
| 2.1      | Cấp tỉnh                                                                                        | Tỉnh                 | 10              | 3,00-3,99                |
| 2.2      | Cấp xã, chủ rừng nhóm II                                                                        | Xã, chủ rừng nhóm II | 5               | 3,00-3,99                |
| 3        | Tiếp nhận kết quả điều tra rừng và thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan | Tỉnh                 | 30              | 2,67-3,66                |
| 4        | Xây dựng bản đồ và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng                                                |                      |                 |                          |
| 4.1.1    | Xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng                                                            |                      |                 |                          |
| 4.1.2    | Dưới 500 ha                                                                                     | Xã                   | 2               | 2,06-3,33                |
| 4.1.3    | Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha                                                                     | Xã                   | 3               | 2,06-3,33                |
| 4.1.4    | Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha                                                                   | Xã                   | 4               | 2,06-3,33                |
| 4.1.5    | Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha                                                                   | Xã                   | 5               | 2,06-3,33                |

<sup>4</sup> Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ kiểm kê rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.

| <b>TT</b>  | <b>Tên công việc</b>                                                                         | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Định mức (công)</b> | <b>Hệ số lương<sup>4</sup></b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|
| 4.1.6      | Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha                                                               | Xã                 | 6                      | 2,06-3,33                      |
| 4.1.7      | Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha                                                              | Xã                 | 7                      | 2,06-3,33                      |
| 4.1.8      | Từ 30.000 ha trở lên                                                                         | Xã                 | 8                      | 2,06-3,33                      |
| 4.2        | Xây dựng tài liệu phục vụ kiểm kê rừng                                                       | Ha                 | 0,00005                | 4,65-5,76                      |
| 4.3        | Bản giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng                                                       | Xã                 | 2                      | 2,67-3,66                      |
| 5          | Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng                                                               | Tỉnh               | 5                      | 4,32-5,08                      |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TÁC THỰC ĐỊA</b>                                                                     |                    |                        |                                |
| 6          | Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng                                      | Xã                 | 2                      | 4,32-5,08                      |
| 7          | Tổ chức họp thôn, bản                                                                        | Thôn, bản          | 2                      | 3,99-4,98                      |
| 8          | Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng                                                      | Ha                 | 0,004                  | 3,33-4,32                      |
| 9          | Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý |                    |                        |                                |
| 9.1        | Chủ rừng nhóm I                                                                              | Ha                 | 0,05                   | 2,06-3,33                      |
| 9.2        | Chủ rừng nhóm II                                                                             | Ha                 | 0,01                   | 2,06-3,33                      |
| 10         | Kiểm kê ngoài thực địa                                                                       |                    |                        |                                |
| 10.1       | Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS                                             | Km                 | 0,5                    | 2,06-3,33                      |
| 10.2       | Kiểm kê trữ lượng lô rừng trồng có sai số lớn (OTC diện tích 500 m <sup>2</sup> )            | OTC                | 3                      | 2,67-3,66                      |
| 10.3       | Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn (OTC diện tích 1000 m <sup>2</sup> )        | OTC                | 8,55                   | 3,00-3,99                      |
| 11         | Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng                                                       | Km                 | 0,2                    | 3,33-4,32                      |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP</b>                                                                   |                    |                        |                                |

| <b>TT</b> | <b>Tên công việc</b>                                                                        | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Định mức<br/>(công)</b> | <b>Hệ số<br/>lương<sup>4</sup></b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------------------|
| 12        | Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng                                                            |                    |                            |                                    |
| 12.1      | Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh | Ha                 | 0,006                      | 3,00-3,99                          |
| 12.2      | Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả kiểm kê thực địa                                   | Ha                 | 0,006                      | 3,00-3,99                          |
| 13        | Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê                                             | Ha                 | 0,001                      | 2,06-3,00                          |
| 14        | Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II                            |                    |                            |                                    |
| 14.1      | Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II                           | Mảnh               | 10                         | 2,06-3,33                          |
| 14.2      | Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II                          | Biểu               | 0,2                        | 3,66-4,65                          |
| 15        | Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh                        |                    |                            |                                    |
| 15.1      | Tổng hợp từ số liệu của cấp xã và chủ rừng nhóm II                                          |                    |                            |                                    |
| 15.1.1    | Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng                                            | Xã                 | 5                          | 2,67-3,66                          |
| 15.1.2    | Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh                                                                    | Mảnh               | 80                         | 2,67-3,66                          |
| 15.1.3    | Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh                                          | Mảnh               | 17                         | 2,67-3,66                          |
| 15.1.4    | Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh                                                      | Tỉnh               | 4                          | 2,67-3,66                          |
| 15.2      | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh                                              | Tỉnh               | 50                         | 3,99-4,98                          |
| 16        | Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng và toàn quốc                         |                    |                            |                                    |
| 16.1      | Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh                                                            |                    |                            |                                    |
| 16.1.1    | Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh                                                       | Tỉnh               | 40                         | 2,67-3,66                          |
| 16.1.2    | Xử lý số liệu kiểm kê cấp tỉnh                                                              | Tỉnh               | 20                         | 2,67-3,66                          |



| <b>TT</b> | <b>Tên công việc</b>                                          | <b>Đơn vị tính</b>     | <b>Định mức<br/>(công)</b> | <b>Hệ số<br/>lương<sup>4</sup></b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| 16.1.3    | Tổng hợp bản đồ cấp vùng, toàn quốc                           | Mảnh                   | 85                         | 2,67-3,66                          |
| 16.1.4    | Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng, toàn quốc | Mảnh                   | 14                         | 2,67-3,66                          |
| 16.1.5    | Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc             | Vùng/Toàn<br>quốc      | 2                          | 2,67-3,66                          |
| 16.2      | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc     | Vùng/Toàn<br>quốc      | 50                         | 3,99-4,98                          |
| 17        | Lập hồ sơ quản lý rừng                                        |                        |                            |                                    |
| 17.1      | Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I                         |                        |                            |                                    |
| 17.1.1    | Trích lục bản đồ lô quản lý                                   | Ha                     | 0,007                      | 2,06-3,33                          |
| 17.1.2    | Tổng hợp kết quả lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng      | Ha                     | 0,004                      | 3,00-3,99                          |
| 17.2      | Lập hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II                   | Ha                     | 0,004                      | 3,00-3,99                          |
| 17.3      | Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính                 | Biểu                   | 0,1                        | 3,00-3,99                          |
| 18        | Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng                         | Tỉnh/vùng/toàn<br>quốc | 5                          | 4,32-5,08                          |

**Phụ lục VII****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**Phần I****THUYẾT MINH CHUNG****1. Hệ số bậc lương**

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

**2. Chi phí 01 ngày công lao động**

$$T_{\text{ngày}} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{\text{ngày}}$ : chi phí cho 01 ngày công lao động;
- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;
- $K_1$ : hệ số lương cấp bậc theo quy định;
- $K_2$ : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;
- $K_3$ : hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong theo dõi diễn biến rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực,  $K_3$  được xác định như sau:
  - +  $K_3 = 1,0$ : áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;
  - +  $K_3 = 1,2$ : áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;
  - +  $K_3 = 1,4$ : áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;
- $K_4$ : mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ( $K_4 = 1,25$  nếu là công thực địa;  $K_4 = 1,0$  nếu là công nội nghiệp).

### 3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) theo dõi diễn biến rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + VAT$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng;

T<sub>1</sub>: chi phí thực hiện nhiệm vụ;

T<sub>2</sub>: chi phí quản lý của chủ đầu tư;

T<sub>3</sub>: chi phí vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan);

VAT: thuế giá trị gia tăng.

#### a) Chi phí thực hiện nhiệm vụ (T<sub>1</sub>)

$$T_1 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P<sub>1</sub>: chi phí công tác chuẩn bị;

- P<sub>2</sub>: chi phí công tác thực địa;

- P<sub>3</sub>: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa:  $P_3 = P_2 * 7\%$ ;

- P<sub>4</sub>: chi phí công tác nội nghiệp;

- P<sub>5</sub>: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp:  $P_5 = P_4 * 15\%$ ;

- P<sub>6</sub>: chi phí phục vụ:  $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6,7\%$ ;

- P<sub>7</sub>: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện<sup>1</sup>:

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P<sub>8</sub>: chi phí máy móc, thiết bị theo dõi diễn biến rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P<sub>9</sub>: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P<sub>10</sub>: các chi phí khác (nếu có)<sup>2</sup>;

- P<sub>11</sub>: thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5,5\%$$

b) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T<sub>2</sub>): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện nhiệm vụ:

$$T_2 \leq (T_1) * 7\%$$

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành.

<sup>1</sup> Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

<sup>2</sup> Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện theo dõi diễn biến rừng.

## **Phần II**

### **NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG**

#### **A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

##### **I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ**

1. Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng: tiếp nhận thông tin từ chủ rừng, nguồn tin báo từ tổ chức, cá nhân.

2. Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng: Ảnh viễn thám miễn phí được tải ở những thời điểm khác nhau trong năm, kết quả chồng xếp, xử lý xác định được vị trí có thể có biến động rừng làm cơ sở để kiểm tra, xác minh thực địa.

3. Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tập huấn kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng.

##### **II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA**

4. Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng ngoài thực địa.

5. Đo vẽ, xác định diện tích biến động: đo vẽ diễn biến diện tích rừng để xác định phạm vi không gian có biến động làm cơ sở cập nhật vào phần mềm.

6. Thống nhất số liệu với địa phương, chủ quản lý rừng.

7. Hoàn thiện số liệu thực địa.

##### **III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP**

8. Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm.

9. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã.

10. Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II.

11. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh:

11.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã;

11.2. Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.

12. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

12.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh;

12.2. Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc.

13. Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng.
14. Hội nghị công bố hiện trạng rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
15. Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:
  - 15.1. Tích hợp cơ sở dữ liệu kết quả kiểm kê, kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm;
  - 15.2. Kiểm tra công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên hệ thống;
  - 15.3. Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật diễn biến rừng;
  - 15.4. Quản trị cơ sở dữ liệu;
  - 15.5. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu;
  - 15.6. Xây dựng, cập nhật phần mềm cập nhật diễn biến rừng, gồm: phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động; phần mềm ứng dụng trên máy vi tính; phần mềm ứng dụng trên trang thông tin điện tử; phần mềm cảnh báo mất rừng;
  - 15.7. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm; quy chế quản lý cơ sở dữ liệu;
  - 15.8. Thuê hạ tầng và dịch vụ máy chủ (máy chủ, mạng, bảo mật, lưu trữ và sao lưu cơ sở dữ liệu,..);
  - 15.9. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo mất rừng, suy thoái rừng trên phạm vi toàn quốc.

## B. BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

| TT         | Tên công việc                                                             | ĐVT      | Định mức (công) | Hệ số lương <sup>7</sup> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|--------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TÁC CHUẨN BỊ</b>                                                  |          |                 |                          |
| 1          | Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng                           | Xã       | 2,5             | 2,67-3,66                |
| 2          | Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng | Xã       | 5               | 3,99-4,98                |
| 3          | Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng                                 | Hội nghị | 5               | 4,32-5,08                |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TÁC THỰC ĐỊA</b>                                                  |          |                 |                          |
| 4          | Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa                | Km       | 0,2             | 3,33-4,32                |
| 5          | Đo vẽ, xác định diện tích biến động                                       | Ha       | 0,06            | 3,33-4,32                |
| 6          | Thống nhất số liệu với địa phương và chủ quản lý rừng                     | Xã       | 1,25            | 2,06-3,33                |
| 7          | Hoàn thiện số liệu ngoại nghiệp                                           | Ha       | 0,005           | 4,65-5,76                |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP</b>                                                |          |                 |                          |
| 8          | Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm                          | Xã       | 10              | 4,65-5,76                |
| 9          | Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã                  | Xã       | 10              | 3,99-4,98                |
| 10         | Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II             | Chủ rừng | 5               | 3,99-4,98                |
| 11         | Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh                |          |                 |                          |

<sup>7</sup> Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.

| <b>TT</b> | <b>Tên công việc</b>                                                                                              | <b>ĐVT</b>         | <b>Định mức (công)</b> | <b>Hệ số lương<sup>7</sup></b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|
| 11.1      | Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã                                                           | Xã                 | 1,25                   | 2,67-3,66                      |
| 11.2      | Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh                                                                           | Tỉnh               | 10                     | 3,99-4,98                      |
| 11.3      | Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh                                                                            | Tỉnh               | 10                     | 3,00-3,99                      |
| 11.4      | Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh                                                                 | Tỉnh               | 30                     | 3,99-4,98                      |
| 12        | Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc                                                       |                    |                        |                                |
| 12.1      | Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh                                                         | Tỉnh               | 10                     | 2,67-3,66                      |
| 12.2      | Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc                                                                        | Toàn quốc          | 30                     | 3,99-4,98                      |
| 12.3      | Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc                                                                         | Toàn quốc          | 30                     | 3,00-3,99                      |
| 12.4      | Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc                                                                | Toàn quốc          | 90                     | 3,99-4,98                      |
| 13        | Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng                                                                          | Toàn quốc, tỉnh    | 8                      | 3,00-3,99                      |
| 14        | Hội nghị công bố hiện trạng rừng                                                                                  | Toàn quốc,<br>Tỉnh | 5                      | 4,32-5,08                      |
| 15        | Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (định mức thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan) |                    |                        |                                |

**Phụ lục VIII**  
**CÁC MẪU THAY THẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| STT | Ký hiệu   | Tên mẫu                                                                                                                                                                |
|-----|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Mẫu số 01 | Bảng kê lâm sản                                                                                                                                                        |
| 2   | Mẫu số 07 | Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)                                |
| 3   | Mẫu số 08 | Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) |
| 4   | Mẫu số 09 | Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường           |
| 5   | Mẫu số 11 | Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường                                 |



**Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản**

..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số<sup>(1)</sup>: ...../...../BKLSTờ số<sup>(2)</sup>: ..... Tổng số tờ: .....**BẢNG KÊ LÂM SẢN****1. Thông tin chủ lâm sản:**

- Tên chủ lâm sản<sup>(4)</sup>: .....
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC<sup>(5)</sup>: .....
- Địa chỉ<sup>(6)</sup>: .....
- Số điện thoại: .....; Địa chỉ email: .....

**2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:**

- Tên tổ chức, cá nhân<sup>(4)</sup>: .....
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC<sup>(5)</sup>: .....
- Địa chỉ<sup>(6)</sup>: .....
- Số điện thoại: .....; Địa chỉ email: .....

**3. Thông tin về lâm sản:**

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt hoặc tên thương mại): .....
- Nhóm loài (Thông thường; Nhóm IA, IIA, IB, IIB của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục I, II, III CITES): .....
- Nguồn gốc<sup>(7)</sup>: .....
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu): .....
- Giá trị (nếu có): .....
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ: ...): .....; Đơn vị tính (m<sup>3</sup>, kg, ster, lít, mililit): .....
- Số lượng (bằng số và chữ: ...): .....; Đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, cây,...): .....
- Thông tin về lô khai thác<sup>(8)</sup>: .....
- Thông tin khác có liên quan (nếu có): .....

**4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo** (Áp dụng đối với: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES).

**5. Thông tin vận chuyển (nếu có):** Biên kiểm soát/ số hiệu phương tiện: ...; thời gian vận chuyển: ... ngày; từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...; vận chuyển từ: ... đến: .....

**6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):**

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN**  
**CÓ THẨM QUYỀN <sup>(9)</sup>**

Vào sổ số: .../...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên,  
đóng dấu)

..., ngày... tháng ... năm ...  
**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu  
đối với tổ chức)

## BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số: ...../BKLS ngày.../.../..... của .....)

### 1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

| TT    | Số hiệu/<br>nhãn<br>đánh<br>dấu<br>(nếu có) | Tên gỗ                                        |                                 |                                    |                              | Quy cách đối với gỗ<br>tròn, gỗ xẻ, thanh tà<br>vẹt, các loại ván |      |                                       | Số<br>lượng<br>(thanh/<br>tám/<br>lóng) | Khối<br>lượng/<br>trọng<br>lượng<br>(m <sup>3</sup><br>hoặc<br>kg) | Ghi<br>chú |
|-------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|
|       |                                             | Tên<br>tiếng<br>Việt/<br>tên<br>thương<br>mại | Tên<br>tiếng<br>Anh<br>(nếu có) | Tên<br>khoa<br>học <sup>(11)</sup> | Nhóm<br>loài <sup>(10)</sup> | Dài                                                               | Rộng | Đường<br>kính<br>hoặc<br>chiều<br>dày |                                         |                                                                    |            |
| 1     |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |                                                                   |      |                                       |                                         |                                                                    |            |
| 2     |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |                                                                   |      |                                       |                                         |                                                                    |            |
| ...   |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |                                                                   |      |                                       |                                         |                                                                    |            |
|       |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |                                                                   |      |                                       |                                         |                                                                    |            |
| Tổng: |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |                                                                   |      |                                       |                                         |                                                                    |            |

### 2. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ:

| TT    | Tên<br>sản<br>phẩm<br>gỗ | Số hiệu/<br>nhãn<br>đánh<br>dấu (nếu<br>có) | Đơn vị<br>tính | Tên gỗ                                  |                                 |                           | Số<br>lượng<br>sản<br>phẩm | Khối<br>lượng/<br>trọng<br>lượng<br>(m <sup>3</sup> hoặc<br>kg) | Ghi<br>chú |
|-------|--------------------------|---------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|
|       |                          |                                             |                | Tên tiếng<br>Việt/<br>tên thương<br>mại | Tên khoa<br>học <sup>(11)</sup> | Nhóm loài <sup>(10)</sup> |                            |                                                                 |            |
| 1     |                          |                                             |                |                                         |                                 |                           |                            |                                                                 |            |
| 2     |                          |                                             |                |                                         |                                 |                           |                            |                                                                 |            |
| ...   |                          |                                             |                |                                         |                                 |                           |                            |                                                                 |            |
|       |                          |                                             |                |                                         |                                 |                           |                            |                                                                 |            |
| Tổng: |                          |                                             |                |                                         |                                 |                           |                            |                                                                 |            |

### 3. Thông tin chi tiết đối với cây thân gỗ:

| TT    | Số hiệu/<br>nhãn<br>đánh<br>dấu<br>(nếu có) | Tên gỗ                                        |                                 |                                    |                              | Quy cách |                      | Số<br>lượng | Khối<br>lượng<br>ước tính<br>(m <sup>3</sup> ) | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------|----------------------|-------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                             | Tên<br>tiếng<br>Việt/<br>tên<br>thương<br>mại | Tên<br>tiếng<br>Anh<br>(nếu có) | Tên<br>khoa<br>học <sup>(11)</sup> | Nhóm<br>loài <sup>(10)</sup> | Dài      | Đường<br>kính<br>gốc |             |                                                |         |
| 1     |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |          |                      |             |                                                |         |
| 2     |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |          |                      |             |                                                |         |
| ...   |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |          |                      |             |                                                |         |
|       |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |          |                      |             |                                                |         |
| Tổng: |                                             |                                               |                                 |                                    |                              |          |                      |             |                                                |         |

### 4. Thông tin chi tiết đối với động vật rừng thông thường, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES:

| TT           | Tên loài                                |                              | Số lượng cá thể, trứng <sup>(12)</sup> |     |                     |      | Khối lượng | Thế hệ <sup>(13)</sup> | Nguồn gốc <sup>(7)</sup> | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|-----|---------------------|------|------------|------------------------|--------------------------|---------|
|              | Tên tiếng Việt/ tên thương mại (nếu có) | Tên khoa học <sup>(11)</sup> | Đực                                    | Cái | Không xác định được | Tổng |            |                        |                          |         |
| 1            |                                         |                              |                                        |     |                     |      |            |                        |                          |         |
| 2            |                                         |                              |                                        |     |                     |      |            |                        |                          |         |
| ...          |                                         |                              |                                        |     |                     |      |            |                        |                          |         |
| <b>Tổng:</b> |                                         |                              |                                        |     |                     |      |            |                        |                          |         |

**5. Thông tin chi tiết đối với sản phẩm của động vật rừng thông thường, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES:**

| TT           | Tên loài                                |                              | Mô tả        |            | Số lượng | Thế hệ <sup>(13)</sup> | Nguồn gốc <sup>(7)</sup> | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------|------------------------------|--------------|------------|----------|------------------------|--------------------------|---------|
|              | Tên tiếng Việt/ tên thương mại (nếu có) | Tên khoa học <sup>(11)</sup> | Tên sản phẩm | Kích thước |          |                        |                          |         |
| 1            |                                         |                              |              |            |          |                        |                          |         |
| 2            |                                         |                              |              |            |          |                        |                          |         |
| ...          |                                         |                              |              |            |          |                        |                          |         |
| <b>Tổng:</b> |                                         |                              |              |            |          |                        |                          |         |

**Ghi chú:**

a) Chủ lâm sản phải lập Bảng kê chi tiết đối với: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES.

- Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước.

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng; gỗ bóc hoặc gỗ lạng, ván ép hoặc các loại ván công nghiệp khác; dăm gỗ (dăm mảnh, dăm nghiền) và phụ phẩm gỗ phát sinh trong quá trình chế biến như: mùn cưa, vỏ cây, đầu mẩu, bìa bấp và dăm bào.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

- (<sup>1</sup>) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.
- (<sup>2</sup>) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.
- (<sup>3</sup>) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin hồ sơ lâm sản mua bán/chuyên giao quyền sở hữu liên kế trước đó hoặc phương án khai thác gỗ (nếu có).
- (<sup>4</sup>) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) theo đúng tên trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ mã số doanh nghiệp/ giấy phép thành lập/ đăng ký hoạt động đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- (<sup>5</sup>) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ mã số doanh nghiệp/ giấy phép thành lập/ đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ hộ chiếu đối với cá nhân.
- (<sup>6</sup>) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- (<sup>7</sup>) Ghi rõ và đầy đủ nguồn gốc của từng loại lâm sản, gỗ, động vật, sản phẩm của động vật như sau:
- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật có nguồn gốc nhập khẩu, ghi: tờ khai hải quan số...., ngày.... tháng .... năm .... của .... (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu). Trường hợp động vật, sản phẩm động vật thuộc Phụ lục CITES, ghi thêm: số giấy phép CITES nhập khẩu và ngày cấp (nếu có); Số giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, ngày cấp và quốc gia cấp (trường hợp mẫu vật nhập khẩu đã được giấy phép CITES nhập khẩu thì không phải ghi các thông tin này).
  - Nếu gỗ của loài thông thường được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: số Bảng kê gỗ nhập khẩu, tờ khai hải quan số...., ngày.... tháng .... năm .... của .... (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).
  - Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại .... (tên cơ sở nuôi), có địa chỉ tại ... (địa chỉ cơ sở nuôi). Mã số cơ sở nuôi (nếu thuộc trường hợp phải có mã số cơ sở nuôi) ....., được cấp ngày ... tháng ... năm ....
  - Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại ... (tên cơ sở nuôi), có địa chỉ tại .... (địa chỉ cơ sở nuôi). Mã số cơ sở nuôi (nếu thuộc trường hợp phải có mã số) ...., được cấp ngày ... tháng ... năm ....
  - Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, ghi: nuôi tại ... (tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học), có địa chỉ tại .... (địa chỉ cơ sở nuôi). Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học số ..... , được cấp ngày ... tháng ... năm .....
  - Nếu động vật rừng thông thường từ cơ sở nuôi, ghi: nuôi tại .... (tên cơ sở nuôi) có địa chỉ tại ... (địa chỉ cơ sở nuôi).
  - Nếu gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES từ cơ sở trồng cây nhân tạo, ghi: trồng cây nhân tạo tại .... (tên cơ sở nuôi) có địa chỉ tại .... (địa chỉ cơ sở trồng). Mã số cơ sở trồng (nếu thuộc trường hợp phải có mã số)...., được cấp ngày ... tháng ... năm ....
  - Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật, gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và số Quyết định phê duyệt Phương án khai thác ... do ... (tên cơ quan ban hành) ban hành ngày .... tháng... năm ....; Bảng kê lâm sản sau khai thác số ...., ngày .....
  - Nếu động vật rừng thông thường, sản phẩm của động vật rừng thông thường khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được .... (tên cơ quan Kiểm lâm sở tại) phê duyệt phương án khai thác ngày .... tháng... năm ....; Bảng kê lâm sản sau khai thác số ...., ngày .....
  - Nếu gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường có nguồn gốc từ khai thác trong nước, ghi: Bảng kê lâm sản sau khai thác số ...., ngày ..... Trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương II Thông tư này, ghi thêm Quyết định phê duyệt phương án khai thác số ...., ngày ban hành và cơ quan ban hành;
  - Nếu lâm sản, động vật, thực vật, gỗ có nguồn gốc sau xử lý tịch thu, ghi: Quyết định phê duyệt

phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân số ... do .... (tên cơ quan ban hành) ban hành ngày ... tháng ... năm ...; số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập và tên cơ quan lập.

- Trường hợp đã liệt kê nguồn gốc tại bảng kê chi tiết, nội dung nguồn gốc tại Mục 3 của Bảng kê lâm sản ghi: nguồn gốc tại bảng kê chi tiết kèm theo.

<sup>(8)</sup> Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi mã số rừng trồng sản xuất đối với lô rừng đã được cấp mã và thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.

<sup>(9)</sup> Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận Bảng kê lâm sản cho các đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang trở lên (trừ trường hợp lập Bảng kê lâm sản và xác nhận trên môi trường điện tử). Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, tổ chức, cá nhân lập Bảng kê lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.

<sup>(10)</sup> Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi PLIII đối với gỗ thuộc Phụ lục III CITES; ghi IA đối với gỗ của loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA; ghi IIA đối với gỗ của loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

<sup>(11)</sup> Ghi tên khoa học của loài. Trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp hoặc chế biến từ nhiều loài thì ghi lần lượt tên khoa học của loài theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ, động vật thuộc Phụ lục CITES; tên loài gỗ, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; tên loài gỗ, động vật rừng thông thường. Trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật được chế biến từ nhiều loài trong cùng nhóm (Phụ lục CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật rừng thông thường), ghi tên loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm trước, sau đó đến loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ thấp hơn.

<sup>(12)</sup> Trường hợp là cá thể động vật thì “Số lượng cá thể, trứng” ghi thành “Số lượng cá thể”. Trường hợp là trứng động vật thì “Số lượng cá thể, trứng” ghi thành “Số lượng trứng” và số lượng trứng ghi vào cột tổng. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.

<sup>(13)</sup> Đối với từng cá thể động vật hoặc sản phẩm động vật ghi rõ là thế hệ F0, F1 hoặc từ thế hệ F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu động vật, sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.

**Mẫu số 07: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC<sup>(\*)</sup>**

.....<sup>(1)</sup>

**I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG**

1. Tên chủ rừng <sup>(2)</sup>:.....
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHD<sup>(3)</sup> .....
3. Địa chỉ chủ rừng <sup>(4)</sup>:.....
4. Số điện thoại:.....; địa chỉ email:.....
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có) <sup>(5)</sup>:.....

**II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

1. Căn cứ xây dựng phương án <sup>(6)</sup>:.....
2. Đối tượng khai thác <sup>(7)</sup>:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác <sup>(8)</sup>:.....
4. Phương thức khai thác<sup>(9)</sup>:.....
5. Hình thức khai thác <sup>(10)</sup>:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác<sup>(11)</sup>: gỗ.....m<sup>3</sup>; củi hoặc sản phẩm khác....ster/m<sup>3</sup>.  
Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặc .....cây (nếu xác định được).  
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m<sup>3</sup> đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhổ toàn bộ thân cây.
7. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển <sup>(12)</sup>.....
8. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng <sup>(13)</sup>:.....
9. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác <sup>(14)</sup>:.....
10. Dự kiến chi phí khai thác <sup>(15)</sup>:.....
11. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày...tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm<sup>(16)</sup>.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**CHỦ RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(\*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

**I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG**

(1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có. Trường hợp phương án khai thác do tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền lập thì ghi tên chủ rừng hoặc danh sách các chủ rừng kèm theo Phương án khai thác (nếu nhiều chủ rừng) kèm theo thông tin ở mục 2, 3, 4 và 5.

(3) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.

(4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.

(5) Ghi mã số rừng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

**II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

(6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.

(7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi thông tin loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn (nếu xác định).

(8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng \*.GeoJSON.

Thông kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

(9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

(10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng

(11) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác ( $m^3$ ).

- Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng gỗ dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình, mỗi lô rừng khai thác lập 3 ô tiêu chuẩn, nếu diện tích lô khai thác không đủ lập đủ 3 ô tiêu chuẩn thì đo đếm toàn bộ cây trong lô. Diện tích ô tiêu chuẩn là  $1000 m^2$  đối với rừng tự nhiên. Diện tích ô tiêu chuẩn từ  $100 m^2$  đến  $500 m^2$  đối với rừng trồng, đảm bảo số lượng đo đếm tối thiểu 30 cây.

Tùy theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tế tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

+ Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.



+ Trường hợp khai thác tận dụng theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng: thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây; xác định sản lượng cây khai thác.

+ Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trừ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: m<sup>3</sup>, ster, kg hoặc số lượng mẫu vật.

<sup>(12)</sup> Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ: .... km đường mở mới;.....km đường sử dụng hệ thống đường sẵn có;.....m<sup>2</sup> bãi gỗ (tùy theo địa hình, khối lượng và kích thước gỗ khai thác, khả năng về trang thiết bị kỹ thuật để lựa chọn phương án và các loại hình vận xuất hợp lý, sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế, vừa hạn chế tác động xấu đến xói mòn đất, cây tái sinh; hạn chế mở mới).

<sup>(13)</sup> Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: Nêu rõ các biện pháp như: băm dập cành ngọn sau khai thác...

<sup>(14)</sup> Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

<sup>(15)</sup> Áp dụng với khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.

<sup>(16)</sup> Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

**Mẫu số 08: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC<sup>(\*)</sup>**

.....<sup>(1)</sup>

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên chủ rừng<sup>(2)</sup>:.....
2. CCCD/HC<sup>(3)</sup>:.....
3. Địa chỉ chủ rừng<sup>(4)</sup>:.....
4. Số điện thoại:.....
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng, hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)<sup>(5)</sup>:.....

**II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

1. Căn cứ xây dựng phương án<sup>(6)</sup>:.....
2. Đối tượng khai thác (loại rừng, rừng trồng, rừng tự nhiên)<sup>(7)</sup>:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác<sup>(8)</sup>:.....
4. Phương thức khai thác<sup>(9)</sup>:.....
5. Hình thức khai thác<sup>(10)</sup>:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác<sup>(11)</sup>: gỗ..... m<sup>3</sup>; củi hoặc sản phẩm khác.... kg hoặc ster. Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tân; hoặc ..... cây (nếu xác định được).  
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m<sup>3</sup> đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhổ toàn bộ thân cây
7. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác<sup>(12)</sup>:.....
8. Dự kiến chi phí khai thác<sup>(13)</sup>:.....
9. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm<sup>(14)</sup>...

....., ngày.... tháng..... năm.....

**CHỦ RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

(\*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoặc cá nhân được ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

**I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG**

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi họ tên đầy đủ của chủ rừng.
- (3) Ghi Số căn cước công dân hoặc hộ chiếu của chủ rừng hoặc đại diện hộ gia đình, cộng đồng dân cư.
- (4) Ghi rõ địa chỉ của chủ rừng.
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

**II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
- (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng.
- (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng \*.GeoJSON.

Thông kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

- (10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng

- (11) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ: thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác ( $m^3$ ). Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ: thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình hoặc tùy điều kiện thực tế tại địa phương để ước tính sản lượng gỗ khai thác.

Tùy theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

+ Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Trường hợp khai thác theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng: thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây, xác định sản lượng cây khai thác

+ Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trữ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: kg,  $m^3$ , ster hoặc số lượng mẫu vật.

- (12) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

- (13) Áp dụng với khai khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.

- (14) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

**Mẫu số 09: Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường**

CƠ QUAN <sup>(1)</sup>.....

Số: .../...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN (\*)**

<sup>(2)</sup> .....

Kính gửi<sup>(3)</sup>: .....

**1. Thông tin chủ rừng:**

a) Tên chủ rừng <sup>(4)</sup>: .....

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/HC<sup>(5)</sup>: .....

c) Địa chỉ chủ rừng<sup>(6)</sup>: .....

d) Số điện thoại:.....; địa chỉ email: .....

**2. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án khai thác <sup>(2)</sup>**

.....

**3. Tài liệu gửi kèm:**

- Bản chính Phương án <sup>(2)</sup> .....

- Tài liệu khác (nếu có) .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**CHỦ RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

**Ghi chú:**

(\*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) lập khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

<sup>(1)</sup> Tên chủ rừng, số văn bản nếu là tổ chức.

<sup>(2)</sup> Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc Điều 7 Thông tư này.

<sup>(3)</sup> Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 6 hoặc khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

<sup>(4)</sup> Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

<sup>(5)</sup> Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

<sup>(6)</sup> Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động với tổ chức; địa chỉ thường trú trên thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

**Mẫu số 11: Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường**

CƠ QUAN <sup>(1)</sup>.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt phương án khai thác <sup>(2)</sup>....**

**THẨM QUYỀN NGƯỜI KÝ**

*Căn cứ<sup>(3)</sup> .....*;

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP và Nghị định số ...../2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số ..... (các quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững nếu có) .....*;

*Căn cứ .....*;

*Xét đề nghị của .....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án khai thác chính/tận dụng/tận thu/gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ/thu thập mẫu vật loài thông thường của..... (tên tổ chức/cá nhân).....với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Địa danh khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã...)<sup>(4)</sup>: .....
2. Mã số rừng trồng hoặc số giấy chứng nhận chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)<sup>(5)</sup>:.....
3. Diện tích khai thác (thống kê diện tích theo địa danh khai thác) <sup>(6)</sup>:....ha
4. Đối tượng khai thác <sup>(7)</sup>: .....
5. Phương thức khai thác <sup>(8)</sup>:.....
6. Hình thức khai thác <sup>(9)</sup>:.....
7. Sản lượng dự kiến khai thác<sup>(10)</sup>: gỗ... m<sup>3</sup>; củi hoặc sản phẩm khác.... m<sup>3</sup>;

lâm sản khác:.....tấn hoặc số lượng cây...

8. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, bãi gổ<sup>(11)</sup> (áp dụng đối với tổ chức):.....

9. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng<sup>(12)</sup>:.....

10. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác<sup>(13)</sup>:.....

11. Thời gian dự kiến khai thác<sup>(14)</sup>: từ ngày.....tháng.....năm..... đến.....ngày.....tháng.....năm.....

12. Các nội dung khác (nếu có): .....

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của chủ rừng:

2. Trách nhiệm của cơ quan liên quan:

3. ....

## **Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành**

.....

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- .....;
- Các sở/cơ quan...;
- Lưu: VT,...

**CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN NGƯỜI KÝ**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

### **Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Ghi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

<sup>(2)</sup> Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

<sup>(3)</sup> Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác.

<sup>(4)</sup> Ghi thông tin khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã).

<sup>(5)</sup> Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).

<sup>(6)</sup> Ghi diện tích khai thác: tổng kê diện tích khai thác theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); rừng tự nhiên, rừng trồng.

<sup>(7)</sup> Ghi đối tượng khai thác tại quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn.

<sup>(8)</sup> Ghi phương thức khai thác: khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

<sup>(9)</sup> Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng

<sup>(10)</sup> Ghi sản lượng dự kiến khai thác: đơn vị tính sản lượng khai thác là: m<sup>3</sup>, ster, kg hoặc số lượng cây, mẫu vật hoặc số cây dự kiến đào, nhổ toàn bộ thân cây và sản lượng dự kiến.

<sup>(11)</sup> Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển: sử dụng hệ thống đường vận xuất đã có, hay mở mới hay kết hợp hệ thống đường lâm nghiệp khác đã có (đối với chủ rừng là tổ chức).

<sup>(12)</sup> Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: nêu rõ các biện pháp như: băm đập cành ngọn sau khai thác.

<sup>(13)</sup> Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: nêu rõ các giải pháp thực hiện như: trồng lại rừng, tái sinh rừng.

<sup>(14)</sup> Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

**Phụ lục IX****MẪU BIỂU VỀ KHAI THÁC, QUẢN LÝ LÂM SẢN VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

| <b>Mẫu số</b> | <b>Mẫu biểu</b>                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mẫu số<br>23A | Thông báo giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh |



**Mẫu số 23A: Thông báo giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh**

.....  
.....<sup>(1)</sup>

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-

### **THÔNG BÁO**

**Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh**

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

...<sup>(1)</sup> đang xây dựng phương án xử lý gỗ được xác lập quyền sở hữu toàn dân (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) về ...<sup>(1)</sup> trước ngày ... tháng ... năm ... theo địa chỉ: ...<sup>(2)</sup>

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

**Nơi nhận:**

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh/thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỨC VỤ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Tên cơ quan thông báo.

<sup>(2)</sup> Địa chỉ cơ quan thông báo.